

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về việc phát triển và quản lý chợ; Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2387/TTr-SCT ngày 21 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn tỉnh Yên Bái

1. Bổ sung Biểu 1 của Phụ lục I: Giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn thành phố Yên Bái đối với chợ Bến Đò, xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái.

2. Sửa đổi, bổ sung Biểu 9 của Phụ lục I: Giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn huyện Mù Cang Chải đối với chợ Trung tâm thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 11 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành: Sở Tài chính, Sở Công Thương, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Yên Bái; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *ms*

- Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra văn bản);
- TT Điều hành thông minh tỉnh YB;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Như khoản 2, Điều 2 QĐ;
- Lưu VT, CN, TC. *ly*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Huy Tuấn

**GIÁ DỊCH VỤ ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC
ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số: **26** /2022/QĐ-UBND ngày **02**/11/2022 của Ủy ban nhân tỉnh Yên Bái

Biểu 1: Bổ sung giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ Bến Đò, xã Giới Phiên, Thành phố Yên Bái

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
V	Chợ Bến Đò, xã Giới Phiên (chợ hạng 2)			Giá cụ thể
1	Kinh doanh cố định có thuê quày (ki ốt):			
	- Vị trí 1 (các điểm có vị trí thuận lợi): Gồm 48 điểm là các điểm thuộc các dãy nhà ki ốt số 01; 02; 05; 06; từ ki ốt số 01 đến 48.	Đồng/m ² /tháng	90.000	
	- Vị trí 2 (các điểm có vị trí tương đối thuận lợi): Gồm 40 điểm thuộc dãy ki ốt số 07; 08; từ ki ốt số 261 đến 300.	Đồng/m ² /tháng	80.000	
2	Kinh doanh cố định không có quày (ki ốt) có mái che:			
	- Vị trí 1 (các điểm có vị trí thuận lợi): + Các điểm mặt ngoài nhà đình số 3 gồm 44 điểm: 133, 134, 136, 137, 139, 142, 143, 145, 148, 149, 151, 152, 169, 170, 187, 188, 189, 192, 193, 196, 197, 200, 201, 204, 205, 208, 209, 212, 213, 216, 217, 218, 231, 232, 245, 246, 259, 248, 249, 252, 253, 256, 257, 260. + Các điểm mặt ngoài nhà đình số 4 gồm 36 điểm: 49, 50, 52, 53, 56, 57, 59, 61, 63, 64, 77, 78, 79, 82, 83, 86, 87, 90, 91, 94, 95, 98, 99, 102, 103, 104, 105, 106, 120, 121, 124, 125, 127, 129, 131, 132.	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	- Vị trí 2 (các điểm có vị trí tương đối thuận lợi): Gồm các điểm mặt trong nhà số 3, số 4 và các điểm mặt ngoài nhà số 9, số 10.	Đồng/m ² /tháng	40.000	
	+ Các điểm mặt trong nhà đình số 3 gồm 84 điểm: 135, 138, 140, 141, 144, 146, 147, 150, 153 đến 168; 171 đến 186; 190, 191, 194, 195, 198, 199, 202, 203, 206, 207, 210, 211, 214, 215, 219 đến 230, 233 đến 244, 247, 250, 251, 254, 255, 258.			
	+ Các điểm mặt trong nhà đình số 4 gồm 48 điểm: 51, 54, 55, 58, 60, 62, 65 đến 76, 80, 81, 84, 85, 88, 89, 92, 93, 96, 97, 100, 101, 107 đến 118, 119, 122, 123, 126, 128, 130.			
	+ Các điểm mặt ngoài nhà đình số 9 gồm 47 điểm 301, 302, 304, 305, 308, 309, 312, 313, 316, 317, 319, 320, 321, 338, 339, 356, 357, 358, 360, 363, 364, 367, 368, 371, 372, 374, 377, 378, 381, 382, 385, 386, 389, 388, 404, 405, 420, 421, 423, 424, 427, 428, 431, 432, 435, 436, 437.			

STT	Tên chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
	+ Các điểm mặt ngoài nhà đình số 10 gồm 32 điểm: từ 438 đến 455, 458, 459, 462, 463, 466, 467, 470, 471, 474, 475, 478, 479, 481, 482.			
	- Vị trí 3 (các điểm có vị trí ít thuận lợi): Gồm các điểm mặt trong nhà số 9, số 10.	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	+ Các điểm mặt trong nhà đình số 9 gồm 90 điểm: 303, 306, 307, 310, 311, 314, 315, 318, 322 đến 337, 340 đến 355, 359, 361, 362, 365, 366, 369, 370, 373, 375, 376, 379, 380, 383, 384, 387, 390 đến 403, 406 đến 419, 422, 425, 426, 429, 430, 433, 434.			
	+ Các điểm mặt trong nhà đình số 10 gồm 13 điểm: 456, 457, 460, 461, 464, 465, 468, 469, 472, 473, 476, 477, 480.			
3	Kinh doanh lưu động	Đồng/ngày	4.000	

**GIÁ DỊCH VỤ ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC
ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày /11/2022 của Ủy ban nhân tỉnh Yên Bái

Biểu 9: Sửa đổi, bổ sung giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ Trung tâm thị trấn Mù Cang Chải,
huyện Mù Cang Chải

STT	Tên Chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	Chợ Trung tâm thị trấn Mù Cang Chải (hạng 3)			Giá cụ thể
1.1	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt)			
	Vị trí 1 là các điểm kinh doanh thuận lợi: Có 8 ki ốt cụ thể:	Đồng/m ² /tháng		
	+ 5 ki ốt gồm số 6, 7, 8, 17, 19.	Đồng/m ² /tháng	130.000	
	+ 3 ki ốt gồm số 5, 21, 23.	Đồng/m ² /tháng	100.000	
	Vị trí 2 là các điểm kinh doanh tương đối thuận lợi: Có 14 ki ốt cụ thể:	Đồng/m ² /tháng		
	+ 1 ki ốt số 10.	Đồng/m ² /tháng	120.000	
	+ 7 ki ốt gồm số 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16.	Đồng/m ² /tháng	80.000	
	+ 6 ki ốt gồm số 25, 26, 27, 28, 33, 34.	Đồng/m ² /tháng	91.000	
	Vị trí 3 là các điểm kinh doanh ít thuận lợi: Có 18 ki ốt, cụ thể	Đồng/m ² /tháng		
	+ 5 ki ốt gồm số 29, 31, 32, 42, 46.	Đồng/m ² /tháng	86.000	
	+ 13 ki ốt gồm số 30, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 45, 47, 48.	Đồng/m ² /tháng	60.000	
	Vị trí 4 là các điểm kinh doanh không thuận lợi: Có 8 ki ốt cụ thể:	Đồng/m ² /tháng		
	+ 07 ki ốt, gồm các ki ốt số: 2, 3, 4, 18, 20, 22, 24.	Đồng/m ² /tháng	65.000	
	+ 01 ki ốt số 01.	Đồng/m ² /tháng	50.000	
1.2	Kinh doanh cố định có thuê quầy (ki ốt): Nhà 3 tầng			
1.2.1	Dãy ki ốt 3 tầng 9 gian			

STT	Tên Chợ	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
	Vị trí 1: Là các điểm kinh doanh thuận lợi: Có 02 ki ốt, gồm các ki ốt số 01; 02	Đồng/m ² /tháng	70.000	
	Vị trí 2: Là các điểm kinh doanh tương đối thuận lợi: Có 03 ki ốt, gồm các ki ốt số 03; 04; 09.	Đồng/m ² /tháng	60.000	
	Vị trí 3: Là các điểm kinh doanh ít thuận lợi: Có 04 ki ốt, gồm các ki ốt số 05; 06; 07; 08.	Đồng/m ² /tháng	50.000	
1.2.2	<i>Dãy ki ốt 3 tầng 6 gian</i>			
	Vị trí 1: Là các điểm kinh doanh thuận lợi: Có 05 ki ốt, gồm các ki ốt số: 10, 11, 12, 13, 14.	Đồng/m ² /tháng	70.000	
	Vị trí 2: Là các điểm kinh doanh tương đối thuận lợi: Có 01 ki ốt số 15.	Đồng/m ² /tháng	60.000	
1.3	Kinh doanh cố định có thuê quày (ki ốt): Nhà một tầng (khu bán hàng tươi sống): 18 vị trí			
	Vị trí 1: Là điểm kinh doanh thuận lợi có 08 vị trí gồm số: 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15.	Đồng/m ² /tháng	100.000	
	Vị trí 2: Là điểm kinh doanh tương đối thuận lợi có 10 vị trí gồm số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 16, 17, 18.	Đồng/m ² /tháng	80.000	